TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 483/2023/DS-PT
Ngày: 24/4/2023
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản;
Tranh chấp Hợp đồng đặt cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Việt Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Đức.

Bà Lê Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Thế Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 400/2022/TLPT – DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc: "Tranh chấp đòi tài sản, tranh chấp hợp đồng đặt cọc.".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 512/2022/DS-ST, ngày 15/8/2022 của Tòa án Nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1507/2023/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện Z, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông T: Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Đường Q, Phường X, Quận V, Thành phố H. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp I, xã C, huyện M, Thành phố H. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1963;

3.2. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện Z, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1985; Địa chỉ: Đường Q, Phường X, quận V, Thành phố H. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Văn N;

Địa chỉ: Ấp I, xã C, huyện M, Thành phố H. (Vắng mặt)

3.4 Ông Đoàn Văn T, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Đường T, khu phố R, phường A, Quận W, Thành phố H (Vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T, có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T: Bản án số 133/2013/DS-ST ngày 15/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên buộc ông T trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 935.000.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn đã cưỡng chế thi hành án đối với ông T và giao cho bà N số tiền 884.036.211 đồng. Bản án số 133/2013/DS-ST ngày 15/5/2013 bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT ngày 20/01/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không còn hiệu lực pháp luật. Vì vậy, ông T yêu cầu bà N trả lại số tiền đã nhận từ việc thi hành án là 884.036.211 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N: Ông T yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu để đình chỉ yêu cầu của bà N, vì ngày 04/4/2012 bà N khởi kiện, tháng 4/2017 bà N rút đơn khởi kiện, sau đó bà N có yêu cầu phản tố là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156 Bộ luật dân sự. Đồng thời, ông T không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc ông T trả số tiền 935.000.000 đồng từ việc hủy hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010, vì thực chất ông T chỉ vay của bà N số tiền 115.000.000 đồng để sửa chữa nhà và làm giấy tờ nhà đất, lãi suất 6%/tháng, nhưng bà N buộc ông ký hợp đồng sang nhượng đất, đe dọa, cưỡng ép ông viết giấy cam kết trả lại cho bà N 935.000.000 đồng. Ông đồng ý trả lại cho bà N số tiền 115.000.000 đồng kèm tiền lãi theo quy định từ tháng 02/2009 đến nay.

Tại bản tự khai ngày 10/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 04/04/2012, bà khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010, yêu cầu ông T trả lại tiền cọc đã nhận là 935.000.000 đồng. Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn ban hành bản án số 133/2013/DS-ST ngày 15/5/2013, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Bà đã nhận được số tiền 884.036.211 đồng từ việc thi hành bản án nêu trên, bà có đơn không yêu cầu thi hành số tiền còn lại. Giữa năm 2017, bà biết thông tin bản án nêu trên bị hủy, trả hồ sơ về giải quyết

lại nhưng bà rút đơn khởi kiện do đã nhận được tiền, không còn tranh chấp. Tuy nhiên, ông T không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của bà và có yêu cầu phản tố, yêu cầu bà trả lại số tiền được thi hành án nên bà tiếp tục yêu cầu hủy hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010, yêu cầu ông T trả lại tiền cọc đã nhận 935.000.000 đồng. Trước đó, ông Nguyễn Văn N có hùn tiền mua đất với bà nhưng bà đã trả lại tiền hùn cho ông N nên tại hợp đồng ngày 20/5/2010 ông N ký tên là người làm chứng, sau đó ông N đã bán nhà đi nơi khác nên bà không có thông tin. Bà chưa đăng ký kết hôn với ai nên mọi vấn đề liên quan đến tranh chấp sẽ do bà tự chịu trách nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Minh T có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà Đ là vợ của ông T, ông K là con của ông T và bà Đ. Bà Đ, ông T thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông T, không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn N, ông Đào Văn T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý vụ án số 130/2012/TLST-DS ngày 18/4/2012, có bản án số 133/2013/DSST ngày 15/5/2013, buộc ông T trả cho bà N tiền cọc đã nhận 935.000.000 đồng. Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền đã thi hành bản án có hiệu lực pháp luật, giao cho bà N số tiền 884.036.211 đồng. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT ngày 20/01/2017, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 133/2013/DSST ngày 15/5/2013, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý lại vụ án số 173/2017/TLST-DS ngày 27/3/2017, có bản án số 451/2019/DSST ngày 07/8/2019, buộc bà N trả lại cho ông T số tiền được thi hành án là 884.036.211 đồng, áp dụng thời hiệu để đình chỉ yêu cầu phản tố của bà N. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có bản án phúc thẩm số 1046/DS-PT ngày 19/11/2019, hủy bản án số 451/2019/DSST ngày 07/8/2019, chuyển toàn bộ hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn để giải quyết theo trình tự thủ tục sơ thẩm. Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý lại vụ án số 60/2020/TLVA-DS ngày 21/01/2020.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 512/2022/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án Nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 266; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 153, Điều 166, Điều 328, Điều 422, Điều 429 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T,

Buộc bà Nguyễn Thị N trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 884.036.211 đồng từ việc thi hành bản án số 133/2013/DSST ngày 15/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, do bản án này đã bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT ngày 20/01/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T để đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N,

Buộc ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Đ phải liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền cọc đã nhận là 935.000.000 đồng, từ việc chấm dứt Hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010 được ký giữa ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị N.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Ngọc T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 512/2022/DS-ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại một phần bản án theo hướng:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông T về việc áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N;

2. Tuyên bố Hợp đồng sang nhượng quền sử dụng đất ngày 20/5/2010 giữa ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Đ với bà Nguyễn Thị N là giả tạo, không có thật;

3. Không buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 935.000.000 đồng theo như thỏa thuận trong hợp đồng ngày 20/5/2010.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 512/2022/DS-ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T làm trong hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Minh K là bà Nguyễn Thị Kim A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T về việc áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N:

Ngày 04/4/2012, bà N có nộp đơn khởi kiện. Ngày 18/4/2012, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Thông báo thụ lý vụ án số 130/2012/TLST-DS. Ngày 15/5/2013, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn ban hành bản án sơ thẩm số 133/2013/DSST. Ngày 20/01/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 133/2013/DSST ngày 15/5/2013 và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 27/3/2017, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý lại vụ án theo thông báo thụ lý số 173/2017/TLST-DS. Ngày 15/10/2018, bà Nguyễn Thị N nộp đơn yêu cầu phản tố.

Căn cứ theo quy định khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 153 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện sẽ được trừ khoảng thời gian gián đoạn từ ngày 15/5/2013. Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn ban hành bản án sơ thẩm số 133/2013/DS-ST, đến ngày Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý lại vụ án dân sự số 173/2017/TLST-DS, ngày 27/3/2017. (Do Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT về hủy án sơ thẩm, giao lại cho tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm).

Như vậy, thời hiệu đối với yêu cầu phản tố của bà N chưa quá 03 năm theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 nên việc ông T kháng cáo yêu cầu áp dụng thời hiệu để đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà N là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về việc ông T kháng cáo cho rằng hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất là giả tạo, không có thật, xét thấy:

Theo Hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010 thể hiện: Bên bán là ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Đ bán cho bên mua là bà Nguyễn Thị N 125m (5x25m) đất, thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 11, xã Trung Chánh, giá 1.200.000.000 đồng, bà N đặt cọc 935.000.000 đồng, bên bán có trách nhiệm cam kết mọi chi phí giấy tờ bao sang tên đất thổ màu, nếu bên bán đổi ý không bán trong thời gian làm giấy sẽ trả lại số tiền cọc, nếu đất có tranh chấp thì bên bán chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả lại số tiền cho bên mua 935.000.000 đồng, có người làm chứng là ông Nguyễn Văn N.

Theo Cam kết ngày 05/10/2010 có chữ viết, chữ ký của ông Nguyễn Ngọc T, có nội dung *"tôi có nhận lại toàn bộ giấy tờ đồng thừa kế bản chính, đến ngày 15 tháng 10 năm 2010 tôi sẽ hoàn trả tổng số tiền tôi đã nhận (chín trăm ba lăm triệu đồng)".*

Ông T đồng ý hủy hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010 nhưng không đồng ý trả lại số tiền 935.000.000 đồng, ông T cho rằng thực chất là ông vay bà N số tiền 115.000.000 đồng nên bị bà N buộc phải ký hợp đồng sang nhượng theo yêu cầu của bà N.

Nhận thấy: Ông T cho rằng có vay bà N số tiền 115.000.000 đồng nên bị buộc phải ký hợp đồng sang nhượng theo yêu cầu của bà N nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được bà N thừa nhận.

Ông T xác nhận nội dung cam kết do ông viết và cùng vợ ký tên, nhưng cho rằng bị phía bà N đe dọa, cưỡng ép nhưng Ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bị bà N đe dọa, cưỡng ép, đồng thời trình bày của ông T không được phía bà N thừa nhận. Do đó, không có căn cứ xác định việc ông T bị đe dọa, cưỡng ép khi ký hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010, cam kết ngày 05/10/2010. Do đó, ông T kháng cáo cho rằng hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất là giả tạo, không có thật là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về việc ông T kháng cáo không đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 935.000.000 đồng theo như thỏa thuận trong hợp đồng ngày 20/5/2010: Như đã phân tích ở trên thì các bên có ký hợp đồng sang nhượng và ông T có viết cam kết với nội dung đã nhận lại bản chính giấy tờ, cam kết hoàn trả số tiền đã nhận 935.000.000 đồng cho bà N. Do đó, việc ông T không trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 935.000.000 đồng là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Do đó kháng cáo của ông T không không có cơ sở chấp nhận.

Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T,

Buộc bà Nguyễn Thị N trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 884.036.211 đồng từ việc thi hành bản án số 133/2013/DSST ngày 15/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, do bản án này đã bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT ngày 20/01/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T để đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N,

Buộc ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Đ phải liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền cọc đã nhận là 935.000.000 đồng, từ việc chấm dứt Hợp đồng sang nhượng đất ngày 20/5/2010 được ký giữa ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị N.

Việc thi hành các phần nội dung của quyết định nêu trên được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 38.521.086 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.025.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004108 ngày 16/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp số tiền 18.496.086 đồng, thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu số tiền 40.050.000 đồng, được trừ vào tiền án phí đã thi hành án là 40.050.000 đồng, theo Quyết định thi hành án số 1372/QĐ-CCTHA ngày 09/7/2013 và văn bản số 985/CCTHADS ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 2.875.000 đồng và số tiền 17.380.724 đồng, theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030761 ngày 09/5/2017, 0032620 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Tuy nhiên được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0040060 ngày 30/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Ngọc T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện Hóc Môn;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu/20.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Việt Hồng